CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG ĐIỆN ĐẠI PHONG

SỰ LỰA CHỌN SỐ MỘT CHO BẠN VỀ DỊCH VỤ VÀ GIÁ THÀNH

Địa chỉ: Số 166 Tựu Liệt, Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Nhà Máy: Cụm CN Thạch khôi - Gia Lộc - Hải Dương
Kho TP. HCM: 179/1C Ấp Tân Thới 3, Tân Hiệp, Hóc Môn, TP. HCM
Email: ongdiendaiphong@gmail.com
Website: www.daiphongjsc.com/ & www.daiphongvn.com.vn
Hotline: 0916 189 900

TẦM NHÌN

- Từng bước trở thành đơn vị trong top về ống bảo vệ dây điện, vững mạnh về tổ chức, chiến lược và lớn mạnh về thương hiệu.
- Vì mục tiêu cung ứng sản phẩm cho người Việt Nam
- Hướng tới xuất khẩu sản phẩm ra toàn thế giới.

SỨ MỆNH

- Với sứ mệnh luôn khẳng định đẳng cấp và chất lượng.
- Chúng tôi không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng, mang tới sự hài lòng tốt nhất cho khách hàng.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Kế thừa lịch sử hình thành và phát triển của ngành.
- Chất lượng tin cậy, giá cả hợp lý, số lượng dồi dào.
- Thương hiệu được khẳng định.
- Tuân thủ pháp luật và trách nhiệm với người lao động, Cộng đồng.

GIỚI THIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG ĐIỆN ĐẠI PHONG

Chuyên cung cấp vật tư và thiết bị điện, các loại ống luồn bảo vệ dây điện:
- Ống thép cứng luồn dây điện loại trơn EMT hay loại ren IMC và RSC
- Ống thép mềm - ống ruột gà lõi thép bảo vệ trong nhà và ngoài trời
- Phụ kiện lắp đặt cho các loại ống luồn dây điện
- Các hộp thép và công tắc âm tường
- Hệ thống treo, giá đỡ cho ngành cơ điện...

Mục đích phát triển của công ty là phát triển hàng hóa tự sản xuất trong nước cung ứng đầy đủ. Việc phụ thuộc vào ngành hàng nhập khẩu về khiến chi phí và thời gian hao hụt. Với tiêu chí ***" Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam"*** cho nên chúng tôi đã tự áp đặt mình phải làm điều đó. Các loại ống luồn dây điện thương hiệu Việt đang dần phát triển đủ khả năng cạnh tranh với hàng ngoại nhập.

" Sự an toàn vận hành trôi chảy của công trình chính là sự thành công của chúng thôi"

Vì ý nghĩa trên chúng tôi luôn cố gắng cho sản lượng thừa đủ để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Hơn nữa chất lượng ngày một cải tiến an toàn tối ưu cho công trình.

Với kinh nghiệm nhiều năm trên thị trường **Đại Phong** cũng có một vị thế nhất định. Các công ty, đại lý và nhà thầu khắp nơi đã tin tưởng và hợp tác lâu dài.

" Chất lượng đã tốt, giá cả cạnh tranh, hàng có giao nhanh, vừa lòng của khách"

Đại Phong cam kết bán hàng chuẩn, sản phẩm sẽ luôn đủ và giao hàng đúng hẹn. Mọi lỗi lầm về sản phẩm sẽ được hoàn đổi tận nơi tiết kiệm thời gian nhất cho khách hàng.

Lựa chọn chúng tôi **CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG ĐIỆN ĐẠI PHONG** làm đối tác quý khách sẽ được sản phẩm và dịch vụ tốt nhất:

Hàng chuẩn, chất lượng
Mẫu mã đa dạng
Số lượng cung cấp đầy đủ
Sản phẩm an toàn tiêu chuẩn quốc tế
Dịch vụ giao phát chuyên nghiệp
Giá cả luôn làm hài lòng của quý khách...

"Sự hài lòng của quý khách là cách chúng tôi thành công"

Đại Phong hân hạnh được đồng hành cùng các công trình

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG ĐIỆN ĐẠI PHONG

Địa chỉ: Số 166 Tựu Liệt, Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Nhà Máy: Cụm CN Thạch Khôi - Gia lộc - Hải Dương
Kho TP. HCM: 179/1C Ấp Tân Thới 3-Tân Hiệp-Hóc Môn-TP. HCM

Email: ongdiendaiphong@gmail.com
Website: www.daiphongjsc.com
www.daiphongvn.com.vn

0916 189 900

CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

ISOCERT

CERTIFICATE

No. 186992986882-QMS

THIS IS TO CERTIFY THAT THE QUALITY MANAGEMENT SYSTEM OF:

DAI PHONG ELECTRIC CONDUIT JOINT STOCK COMPANY

Has been assessed and found to conform with requirements of the following standard:

ISO 9001:2015

SCOPE CERTIFIED:

Manufacturing and trading of weather proof flexible steel conduit, steel conduit pipes and electrical construction accessories (square conduit, conduit boxes, coupling, bends, traps - clamps).

Certification : 05.Oct.2021
Issue date : 05.Oct.2021
Expiration date : 04.Oct.2024
Details in decision no : 051021/186-ISOCERT

MSC Vu Hoang Tuan

ISOCERT INTERNATIONAL CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY

CHỨNG NHẬN ISO 9001

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP KHÔNG BỌC SIZE 1-1/4"
2. Số lượng mẫu: 01
3. Mô tả mẫu: Mẫu là ống thép luồn dây điện Ø 38,5 x 1,6 mm, dài 1 m
4. Ngày nhận mẫu: 30/08/2019
5. Ngày thử nghiệm: 06/09/2019
6. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ĐẠI PHONG
7. Phương pháp thử: UL 797 Standard for safety Electrical Metallic Tubing - Steel
8. Kết quả thử nghiệm: Xem trang 02/02

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.
Phạm Văn Ứt

PHÓ GIÁM ĐỐC
DEPUTY DIRECTOR
Trương Thanh Sơn

ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP KHÔNG BỌC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC SIZE 1-1/4"
2. Số lượng mẫu: 01
3. Mô tả mẫu: Mẫu là ống thép luồn dây điện Ø 38,5 x 1,6 mm, dài 1 m
4. Ngày nhận mẫu: 30/08/2019
5. Ngày thử nghiệm: 06/09/2019
6. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ĐẠI PHONG
7. Phương pháp thử: UL 797 Standard for safety Electrical Metallic Tubing - Steel
8. Kết quả thử nghiệm: Xem trang 02/02

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.
Phạm Văn Ứt

PHÓ GIÁM ĐỐC
DEPUTY DIRECTOR
Trương Thanh Sơn

ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP BỌC NHỰA PVC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN TRƠN EMT SIZE 1-1/4"
2. Số lượng mẫu: 01
3. Mô tả mẫu: Mẫu là ống thép luồn dây điện Ø 38,5 x 1,6 mm, dài 1 m
4. Ngày nhận mẫu: 30/08/2019
5. Ngày thử nghiệm: 06/09/2019
6. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ĐẠI PHONG
7. Phương pháp thử: UL 797 Standard for safety Electrical Metallic Tubing - Steel
8. Kết quả thử nghiệm: Xem trang 02/02

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.
Phạm Văn Ứt

PHÓ GIÁM ĐỐC
DEPUTY DIRECTOR
Trương Thanh Sơn

ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN TRƠN EMT

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC SIZE 1-1/4"
2. Số lượng mẫu: 01
3. Mô tả mẫu: Mẫu là ống thép luồn dây điện Ø 38,5 x 1,6 mm, dài 1 m
4. Ngày nhận mẫu: 30/08/2019
5. Ngày thử nghiệm: 06/09/2019
6. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ĐẠI PHONG
7. Phương pháp thử: UL 797 Standard for safety Electrical Metallic Tubing - Steel
8. Kết quả thử nghiệm: Xem trang 02/02

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.
Phạm Văn Ứt

PHÓ GIÁM ĐỐC
DEPUTY DIRECTOR
Trương Thanh Sơn

ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN RSC SIZE 1-1/4"
2. Số lượng mẫu: 01
3. Mô tả mẫu: Mẫu là ống thép luồn dây điện Ø 38,5 x 1,6 mm, dài 1 m
4. Ngày nhận mẫu: 30/08/2019
5. Ngày thử nghiệm: 06/09/2019
6. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ĐẠI PHONG
7. Phương pháp thử: UL 797 Standard for safety Electrical Metallic Tubing - Steel
8. Kết quả thử nghiệm: Xem trang 02/02

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.
Phạm Văn Ứt

PHÓ GIÁM ĐỐC
DEPUTY DIRECTOR
Trương Thanh Sơn

ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN RSC

Quatest 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử / Sample: TYREN M10
2. Khách hàng / Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG ĐIỆN ĐẠI PHONG
3. Số lượng mẫu / Quantity: 01
4. Tình trạng mẫu / Observation: Tem niêm kín thao
5. Ngày nhận mẫu / Reception date: 13 / 06 / 2023
6. Thời gian thử nghiệm / Time of testing: 14 / 06 / 2023
7. Ngày hoàn thành / Completion Date: 14 / 06 / 2023

TT Item	TÊN CHỈ TIÊU Specification	PHƯƠNG PHÁP THỬ Test methods	KẾT QUẢ Results
1	Thử kéo sản phẩm thanh ren: Tensile test for full size of thread bar	ISO 898 - 1:2013	
	• Lực kéo lớn nhất - Maximum load kN		17.796
	• Giới hạn chảy - Yield strength MPa		480
	• Độ bền kéo - Tensile strength MPa		686

Hà Nội, ngày 13 / 06 / 2023

P. TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM CƠ KHÍ - VLXD
Head of Mechanical and Construction Material testing lab.
Nguyễn Văn Minh

GIÁM ĐỐC / Director
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thiên

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Quatest 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử / Sample: TYREN M10
2. Khách hàng / Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG ĐIỆN ĐẠI PHONG
3. Số lượng mẫu / Quantity: 01
4. Tình trạng mẫu / Observation: Tem niêm kín thao
5. Ngày nhận mẫu / Reception date: 13 / 06 / 2023
6. Thời gian thử nghiệm / Time of testing: 14 / 06 / 2023
7. Ngày hoàn thành / Completion Date: 14 / 06 / 2023

TT Item	TÊN CHỈ TIÊU Specification	PHƯƠNG PHÁP THỬ Test methods	KẾT QUẢ Results
1	Thử kéo sản phẩm thanh ren: Tensile test for full size of thread bar	ISO 898 - 1:2013	
	• Lực kéo lớn nhất - Maximum load kN		28.892
	• Giới hạn chảy - Yield strength MPa		480
	• Độ bền kéo - Tensile strength MPa		498

Hà Nội, ngày 13 / 06 / 2023

P. TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM CƠ KHÍ - VLXD
Head of Mechanical and Construction Material testing lab.
Nguyễn Văn Minh

GIÁM ĐỐC / Director
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thiên

Quatest 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST RESULT

1. Tên mẫu thử / Sample: TYREN M12
2. Khách hàng / Customer: CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG ĐIỆN ĐẠI PHONG
3. Số lượng mẫu / Quantity: 01
4. Tình trạng mẫu / Observation: Tem niêm kín thao
5. Ngày nhận mẫu / Reception date: 13 / 06 / 2023
6. Thời gian thử nghiệm / Time of testing: 14 / 06 / 2023
7. Ngày hoàn thành / Completion Date: 14 / 06 / 2023

TT Item	TÊN CHỈ TIÊU Specification	PHƯƠNG PHÁP THỬ Test methods	KẾT QUẢ Results
1	Thử kéo sản phẩm thanh ren: Tensile test for full size of thread bar	ISO 898 - 1:2013	
	• Lực kéo lớn nhất - Maximum load kN		42.91
	• Giới hạn chảy - Yield strength MPa		487
	• Độ bền kéo - Tensile strength MPa		500

Hà Nội, ngày 13 / 06 / 2023

P. TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM CƠ KHÍ - VLXD
Head of Mechanical and Construction Material testing lab.
Nguyễn Văn Minh

GIÁM ĐỐC / Director
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thiên

NHỮNG CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU

TT	TÊN CÔNG TRÌNH
1	Cung cấp ống luồn dây và phụ kiện xây dựng Nhà Máy Gang Thép Nghi Sơn và Cụm Cảng Nghi Sơn tại Thanh Hóa
2	Cung cấp ống luồn dây và phụ kiện dự án mở rộng nhà máy LG Hải Phòng
3	Cung cấp ống luồn dây và phụ kiện cho nhà thầu cơ điện tại Vinhomes Vincity –Gia Lâm, TP Hà Nội
4	Cung cấp ống luồn dây và phụ kiện cho nhà thầu cơ điện lạnh tại Samsung Thái Nguyên
5	Cung cấp ống luồn dây và phụ kiện cho CP Xuân Mai
6	Cung cấp ống luồn dây và phụ kiện cho Nhà thầu Cơ Điện Đoàn Nhất
7	Cung cấp ống luồn dây và phụ kiện cho Nhà thầu Cơ Điện Tổng Thầu CENTRAL tại Vinhomes Mart City – TP Hà Nội
8	Nhà cung cấp các sản phẩm ống luồn dây điện và phụ kiện cho Thang máy MITSUBISHI
9	Nhà cung cấp các sản phẩm ống luồn dây điện và phụ kiện cho Tập Đoàn Công Nghiệp Việt
10	Cung cấp ống luồn dây và phụ kiện cho Nhà thầu Cơ Điện tại Dự án An Land City – TP Hà Nội - Tổng thầu Ricons

MỤC LỤC

Danh mục sản phẩm	Trang
1. CÁC LOẠI ỐNG RUỘT GÀ THÉP	6-10
2. PHỤ KIỆN ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP	11
3. ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN TRƠN EMT / JDG	12-13
4. PHỤ KIỆN ỐNG THÉP TRƠN	14-15
5. ỐNG THÉP LUỒN DÂY ĐIỆN REN IMC / RSC / BS4568	16-18
6. PHỤ KIỆN ỐNG THÉP REN	19-21
7. HỘP ĐẤU DÂY ĐIỆN & CÔNG TẮC ÂM TƯỜNG	22-23
8. HỆ TREO VÀ ĐỠ ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN / PCCC	25-27
9. THANH CHỐNG ĐA NĂNG	28
10. ĐẦU COS, COS NHỎ VÀ COS SC	29
11. THANG CÁP, KHAY CÁP, MÁNG CÁP	30-31
12. TY REN MẠ KẼM, NỐI TY REN	32
13. SẮT HỘP VUÔNG VÀ CHỮ NHẬT	33
14. THÉP ĐỊNH HÌNH - V - U - H	34-36
15. ỐNG CÔNG NGHIỆP	37-38

CÁC LOẠI ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP

- Flexible Metallic Conduit
Water-Proof Flexible Conduit/PVC Coated Llexible Conduit
Liquid Tight Flexible Conduit
Explosion Proof Flexible Conduit / SUS304 Wire Braided Flexible Conduit

Ống ruột gà lõi thép là thiết bị được dùng để luồn dây điện, chống va đập và bảo vệ cho dây cáp điện thay thế cho các ống nhựa. Các loại ống ruột gà đều có khả năng đàn hồi cao và không cần phải sử dụng dụng cụ bẻ ống như khi sử dụng ống thép luồn dây điện. Độ dài mỗi cuộn ống ruột gà có thể lên tới 50m, giúp giảm chi phí lao động và mua thêm phụ kiện để kết nối chiều dài. Ống luồn dây điện mềm linh hoạt cao, có thể sử dụng trong nhiều môi trường khác nhau kể cả môi trường cháy nổ, ẩm ướt hay cả những môi trường có độ ăn mòn cao.

CẤU TRÚC CỦA ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP:
- SQUARELOCK VẬT LIỆU THÉP -

Loại sản phẩm	Trong nhà	Ngoài trời	Chống nước chống thấm	Nhiệt độ cao	Chông va đập
Ống ruột gà lõi thép	✓			✓	✓
Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa	✓	✓	✓		✓
Ống ruột gà lõi thép chống thấm	✓	✓	✓		✓
Ống ruột gà lõi thép bọc Inox	✓	✓	✓	✓	✓

Ống Ruột Gà Lõi Thép Mạ Kẽm

Flexible Metallic Conduit

Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection class): IP 40
Nhiệt độ sử dụng (Temperature Range): -50 degC to 350 degC
Loại (type): Squarelock
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot-dip galvanized steel)

Thông số kỹ thuật

Ống ruột gà lõi thép luồn dây điện						
Flexible Metallic Conduit Sản xuất theo tiêu chuẩn BS 731						
Mã sản phẩm	Kích thước	Đường kính trong		Đường kính ngoài		Cuộn
	Size	Inside Diameter		Outside Diameter		Roll
	inch	Min(mm)	Max(mm)	Min(mm)	Max(mm)	m
DPO12	1/2	15.88	16.38	19.2	19.7	50
DPO34	3/4	20.62	21.21	24.3	25.1	50
DPO100	1	25.4	26.42	30	31	50
DPO114	1 1/4	31.75	34.5	38	40.3	50
DPO112	1 1/2	38.1	40.01	45	48.8	50
DPO200	2	50.8	52.83	56.5	57.1	30

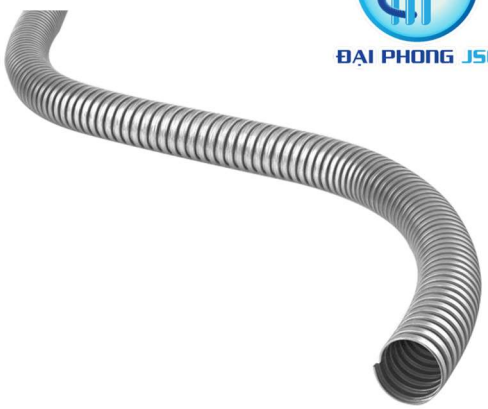

Ống Ruột Gà Lõi Thép Bọc Nhựa PVC

Water-Proof Flexible Conduit / PVC Coated Llexible Conduit

Tiêu chuẩn (Standard): BS 731
Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection class): IP 67
Nhiệt độ sử dụng (Temperature Range): -25 degC to 120 degC
Loại (type): Squarelock
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm(Pre- galvanized steel)

PACKED

Thông số kỹ thuật

Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC chống nước						
Water-Proof Flexible Conduit / PVC Coated Llexible Conduit Sản xuất theo tiêu chuẩn BS 731						
Mã sản phẩm	Kích thước	Đường kính trong		Đường kính ngoài		Cuộn
	Size	Inside Diameter		Outside Diameter		Roll
	inch	Min(mm)	Max(mm)	Min(mm)	Max(mm)	m
DPON38	3/8	12.3	12.8	16.7	17.2	100
DPON12	1/2	15.8	16.3	20.2	20.7	50
DPON34	3/4	20.7	21.2	25.5	26.1	50
DPON100	1	26	26.6	31.6	32.2	50
DPON114	1 1/4	34.5	35.4	39.6	41.5	50
DPON112	1 1/2	40	40.6	46.6	47.2	50
DPON200	2	51	51.9	58.1	58.7	30
DPON212	2 1/2	63	63.6	71.8	72.5	20
DPON300	3	76.5	78.7	85.5	87.9	20
DPON400	4	101.6	102.6	111.2	112.5	10

Ống Ruột Gà Lõi Thép Chống Thấm Dầu

Liquid Tight Flexible Conduit

Tiêu chuẩn (Standard): UL 360/ BS 731
Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection class): IP 67
Nhiệt độ sử dụng (Temperature Range): -25 degC to 120 degC
Loại (type): Interlock
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre- galvanized steel)
Màu: Đen (Black) / Xám (Gray)

Thông số kỹ thuật

Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa PVC chống thấm nước và dầu						
Liquid Tight Flexible Conduit Sản xuất theo tiêu chuẩn BS 731						
Mã sản phẩm	Kích thước	Đường kính trong		Đường kính ngoài		Cuộn
	Size	Inside Diameter		Outside Diameter		Roll
	inch	Min(mm)	Max(mm)	Min(mm)	Max(mm)	m
DPODN38	3/8	12.3			18	100
DPODN12	1/2	15.8	16.31	20.8	21.3	50
DPODN34	3/4	20.83	21.34	25.2	26.7	50
DPODN100	1	26.44	27.08	32.8	33.4	50
DPODN114	1 1/4	35.05	35.81	41.4	42.2	50
DPODN112	1 1/2	4001	40.64	47.4	48.3	50
DPODN200	2	51	51.94	59.4	60.3	30
DPODN212	2 1/2	63	63.6	72.1	73	30
DPODN300	3	78	78.7	87.9	88.9	10
DPODN400	4	101.6	102.6	113.2	114.3	5

Ống Ruột Gà Lõi Thép Bọc Inox 304

Explosion Proof Flexible Conduit / SUS304 Wire Braided Flexible Conduit

Tiêu chuẩn (Standard): BS 731 - UL 1203 / UL 2225
Cấp độ bảo vệ (Ingress Protection class): IP 67
Nhiệt độ sử dụng
- Ống chỉ bọc Inox giới hạn nhiệt độ -50 degC to 350 degC
- Ống bọc nhựa, bọc Inox giới hạn nhiệt độ -20 degC to 120 degC

Loại (type): Squarelock / Interlock
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm cho ống bên trong (Pre- galvanized steel)
Thép không gỉ SUS 304 bọc ngoài (Stainless Steel SUS 304)

Thông số kỹ thuật

Ống ruột gà lõi thép bọc Inox 304
Explosion Proof Flexible conduit / SUS304 Wire Braided Flexible Conduit
Sản xuất theo tiêu chuẩn BS 731 (Anh) – UL 1203/UL 2225 (Mỹ)

Mã sản phẩm	Kích thước	Đường kính trong (mm)		Đường kính ngoài (mm)		Cuộn
Product code	Size(inch)	Min	Max	Min	Max	Roll (m)
DPOI38	3/8	12	13.2	15.5	16.5	100
DPOI12	1/2	15.8	16.1	20.8	21.3	50
DPOI34	3/4	20.8	21.1	25.8	26.6	50
DPOI100	1	26.4	26.8	31.8	33.6	50
DPOI114	1 1/4	35	35.4	41.4	42.2	30
DPOI112	1 1/2	40.1	40.3	46.1	48.2	25
DPOI200	2	50.5	51.6	57.8	58.2	20
DPOI212	2 1/2	62.5	63.8	71	73	20

Ống ruột gà lõi thép bọc nhựa, bọc Inox 304
Explosion Proof Flexible conduit / SUS304 Wire Braided Flexible Conduit
Sản xuất theo tiêu chuẩn BS 731 (Anh) – UL 1203/UL 2225 (Mỹ)

Mã sản phẩm	Kích thước	Đường kính trong (mm)		Đường kính ngoài (mm)		Cuộn
Product code	Size(inch)	Min	Max	Min	Max	Roll (m)
DPONI38	3/8	12.8	13.2	16.8	18	100
DPONI12	1/2	15.8	16.1	20.8	21.3	50
DPONI34	3/4	20.8	21.1	25.8	26.6	50
DPONI100	1	26.4	26.8	31.8	33.6	50
DPONI114	1 1/4	35	35.4	41.4	42.2	30
DPONI112	1 1/2	40.1	40.3	46.1	48.2	25
DPONI200	2	50.5	51.6	57.8	58.2	20
DPONI212	2 1/2	62.5	63.8	73	75	20

Phụ Kiện Ống Ruột Gà Lõi Thép

Tiêu chuẩn (Standard): JIS C8330
Vật liệu (Material): Antimon (Zinc Die cast), Nhôm (Aluminum), Thép (Steel), Inox 304 (Stainless steel SUS304)

ĐẦU NỐI 90° ỐNG RUỘT GÀ VỚI HỘP ĐIỆN
(90° connector flex to box)

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPG12	1/2
DPG34	3/4
DPG100	1
DPG114	1 1/4
DPG112	1 1/2
DPG200	2
DPG212	2 1/2
DPG300	3
DPG400	4

ĐẦU NỐI ỐNG RUỘT GÀ VỚI ỐNG THÉP EMT
(connector flex to non threaded steel conduit)

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPT12	1/2
DPT34	3/4
DPT100	1
DPT114	1 1/4
DPT112	1 1/2
DPT200	2
DPT212	2 1/2
DPT300	3
DPT400	4

KHÓA CUỐI ỐNG RUỘT GÀ LÕI THÉP
(Flex Bushing)

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPKC12	1/2
DPKC34	3/4
DPKC100	1
DPKC114	1 1/4
DPKC112	1 1/2
DPKC200	2
DPKC212	2 1/2
DPKC300	3
DPKC400	4

ĐẦU NỐI ỐNG RUỘT GÀ VỚI HỘP ĐIỆN
(connector flex to box)

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPN12	1/2
DPN34	3/4
DPN100	1
DPN114	1 1/4
DPN112	1 1/2
DPN200	2
DPN212	2 1/2
DPN300	3
DPN400	4

ĐẦU NỐI ỐNG RUỘT GÀ VỚI ỐNG THÉP IMC
(connector flex to threaded steel conduit)

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPR12	1/2
DPR34	3/4
DPR100	1
DPR114	1 1/4
DPR112	1 1/2
DPR200	2
DPR212	2 1/2
DPR300	3
DPR400	4

Ống thép luồn dây điện EMT
Electrical Metal Tubing

Ống kim loại điện mạ kẽm East Conduit EMTđược sản xuất bằng thép cường độ cao và được sản xuất theo quy trình hàn cao tần. Bề mặt bên trong và bên ngoài của ống rất mịn và được tráng kẽm.

Tiêu chuẩn : ANSI C80.3 / UL 797 (Mỹ)

Chứng nhận : Giấy chứng nhận Quatest 3

Màu : Màu trắng (White)

Vật liệu:

– Thép mạ kẽm – Class 3 (Pre – Galvanized Steel – Class 3)

– Thép mạ kẽm nhúng nóng – Class 4 (Hot – dip Galvanized Steel – Class 4)

Dung sai (Tolerance) - Đường kính ngoài (Outside Diameter): ± 0.3mm

- Độ dày ống (Thickness): ± 10%
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4mm

Thông số kỹ thuật

Ống thép luồn dây điện trơn EMT - Nhập khẩu (Electrical Metal Tubing)					
Thép mạ kẽm	Thép mạ nhúng nóng	Kích thước	Đường kính ngoài	Độ dày	Chiều dài
Pre – Galvanized Steel	Hot – dip Galvanized Steel	Size(inch)	Outside Diameter (mm)	Thickness (mm)	Length (mm)
EMT12	EMTN12	1/2	17.93	1.07	3050
EMT34	EMTN34	3/4	23.42	1.2	3050
EMT100	EMTN100	1	29.54	1.4	3050
EMT114	EMTN114	1 1/4	38.35	1.57	3050
EMT112	EMTN112	1 1/2	44.2	1.65	3050
EMT200	EMTN200	2	55.80	1.65	3050
EMT212	EMTN212	2 1/2	73.3	1.83	3000
EMT300	EMTN300	3	88.90	1.83	3000
EMT312	EMTN312	3 1/2	101.6	2.11	3000
EMT400	EMTN400	4	114.3	2.11	3000

Ống thép luồn dây điện trơn EMT - Đại Phong sản xuất (Electrical Metal Tubing - Dai Phong Viet Nam)					
Thép mạ kẽm	Thép mạ nhúng nóng	Kích thước	Đường kính ngoài	Độ dày	Chiều dài
Pre – Galvanized Steel	Hot – dip Galvanized Steel	Size(inch)	Outside Diameter (mm)	Thickness (mm)	Length (mm)
DPEMT12	DPEMTN12	1/2	17.93	1.1	3050
DPEMT34	DPEMTN34	3/4	23.42	1.1	3050
DPEMT100	DPEMTN100	1	29.54	1.1	3050
DPEMT114	DPEMTN114	1 1/4	38.35	1.4	3000
DPEMT112	DPEMTN112	1 1/2	44.2	1.4	3000
DPEMT200	DPEMTN200	2	56.0	1.5	3000
DPEMT300	DPEMTN300	3	88.90	1.5	3000
DPEMT400	DPEMTN400	4	114.3	1.8	3000

Ống thép luồn dây điện JDG

Tiêu chuẩn : ANSI C80.3 / UL 797 (Mỹ)
Chứng nhận : Giấy chứng nhận Quatest 3
Màu : Màu trắng (White)
Vật liệu:
– Thép mạ kẽm – Class 3 (Pre – Galvanized Steel – Class 3)
– Thép mạ kẽm nhúng nóng – Class 4 (Hot – dip Galvanized Steel – Class 4)
Dung sai (Tolerance) - Đường kính ngoài (Outside Diameter): ± 0.3mm
- Độ dày ống (Thickness): ± 10%
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4mm

Thông số kỹ thuật

Ống thép luồn dây điện trơn JDG					
Thép mạ kẽm	Thép mạ nhúng nóng	Kích thước	Đường kính ngoài	Độ dày	Chiều dài
Pre – Galvanized Steel	Hot – dip Galvanized Steel	Size (mm)	Outside Diameter(mm)	Thickness (mm)	Length (m)
JDG20	JDGN20	20	20	1.0	3.05
JDG25	JDGN25	25	25	1.0	3.05
JDG32	JDGN32	32	32	1.2	3.05
JDG40	JDGN40	40	40	1.2	3.05

Ống thép luồn dây điện JIS

Tiêu chuẩn : JIS C 8305: 1999
Chứng nhận : Giấy chứng nhận Quatest 3
Màu : Màu trắng (White)
Vật liệu:
– Thép mạ kẽm – Class 3 (Pre – Galvanized Steel – Class 3)
– Thép mạ kẽm nhúng nóng – Class 4 (Hot – dip Galvanized Steel – Class 4)
Dung sai (Tolerance) - Đường kính ngoài (Outside Diameter): ± 0.3mm
- Độ dày ống (Thickness): ± 10%
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4mm

Thông số kỹ thuật

Ống thép luồn dây điện trơn JIS C 8305				
Mã sản phẩm	Kích thước	Đường kính ngoài	Độ dày	Chiều dài
Product Code	Size (mm)	Outside Diameter(mm)	Thickness (mm)	Length (m)
DPE19	19	19.1	1.2	3660
DPE25	25	25.4	1.2	3660
DPE31	31	31.8	1.4	3660
DPE39	39	38.1	1.4	3660
DPE51	51	50.8	1.4	3660

Phụ kiện ống thép EMT/JIS E Type

Steel Conduit Fittings

+ **Vật liệu**: Thép mạ kẽm điện phân, nhúng nóng
+ **Màu sắc** : Trắng, xám,
+ **Tiêu chuẩn áp dụng**: TCVN: 197-1: 2014

ĐẦU NỐI ỐNG TRƠN EMT VÀ HỘP ĐIỆN

Thép mạ kẽm	Mạ nhúng nóng	Kích thước/Size(inch)
DPTH12	DPTHN12	1/2
DPTH34	DPTHN34	3/4
DPTH100	DPTHN100	1
DPTH114	DPTHN114	1 1/4
DPTH112	DPTHN112	1 1/2
DPTH200	DPTHN200	2
DPTH212	DPTHN212	2 1/2
DPTH300	DPTHN300	3
DPTH400	DPTHN400	4

KHỚP NỐI ỐNG TRƠN EMT (Conduit coupling)

Thép mạ kẽm	Mạ nhúng nóng	Kích thước/Size(inch)
DPTT12	DPTTN12	1/2
DPTT34	DPTTN34	3/4
DPTT100	DPTTN100	1
DPTT114	DPTTN114	1 1/4
DPTT112	DPTTN112	1 1/2
DPTT200	DPTTN200	2
DPTT212	DPTTN212	2 1/2
DPTT300	DPTTN300	3
DPTT400	DPTTN400	4

KẸP ỐNG CÓ ĐẾ (Spacer bar/ Saddle with base)

Thép mạ kẽm	Mạ nhúng nóng	Kích thước/Size(inch)
DPKED12	DPKEDN12	1/2
DPKED34	DPKEDN34	3/4
DPKED100	DPKEDN100	1
DPKED114	DPKEDN114	1 1/4
DPKED112	DPKEDN112	1 1/2
DPKED200	DPKEDN200	2
DPKED212	DPKEDN212	2 1/2
DPKED300	DPKEDN300	3
DPKED400	DPKEDN400	4

KẸP ỐNG KHÔNG ĐẾ EMT (Tow hole trap/ Saddle without base)

Thép mạ kẽm	Mạ nhúng nóng	Kích thước/Size(inch)
DPKE12	DPKEN12	1/2
DPKE34	DPKEN34	3/4
DPKE100	DPKEN100	1
DPKE114	DPKEN114	1 1/4
DPKE112	DPKEN112	1 1/2
DPKE200	DPKEN200	2
DPKE212	DPKEN212	2 1/2
DPKE300	DPKEN300	3
DPKE400	DPKEN400	4

CO CONG EMT (Elbow 90)

Thép mạ kẽm	Mạ nhúng nóng	Kích thước/Size(inch)
DPCE12	DPCEN12	1/2
DPCE34	DPCEN34	3/4
DPCE100	DPCEN100	1
DPCE114	DPCEN114	1 1/4
DPCE112	DPCEN112	1 1/2
DPCE200	DPCEN200	2
DPCE212	DPCEN212	2 1/2
DPCE300	DPCEN300	3
DPCE400	DPCEN400	4

KẸP ỐNG KHÔNG ĐẾ 1 LỖ (One hole trap)

Thép mạ kẽm	Mạ nhúng nóng	Kích thước/Size(inch)
DPK1LE12	DPK1LEN12	1/2
DPK1LE34	DPK1LEN34	3/4
DPK1LE100	DPK1LEN100	1
DPK1LE114	DPK1LEN114	1 1/4
DPK1LE112	DPK1LEN112	1 1/2
DPK1LE200	DPK1LEN200	2
DPK1LE212	DPK1LEN212	2 1/2
DPK1LE300	DPK1LEN300	3
DPK1LE400	DPK1LEN400	4

CO ĐÚC EMT

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPCDT12	1/2
DPCDT34	3/4
DPCDT100	1
DPCDT114	1 1/4

T ĐÚC EMT

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPTDT12	1/2
DPTDT34	3/4
DPTDT100	1

DỤNG CỤ BẺ ỐNG THÉP

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPUT12	1/2
DPUT34	3/4
DPUT100	1

Phụ kiện ống thép EMT/JIS E Type

Steel Conduit Fittings

Tiêu chuẩn (Standard) : BS 4568 : 1970 (England)
Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 44
Vật liệu (Material) : Hộp kim nhôm (Aluminum Alloy)

Hộp nối ống trơn EMT 1 ngả Circular Surface box - 1 outlet	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHT1N12	1/2
DPHT1N34	3/4
DPHT1N100	1
DPHT1N114	1 1/4

Hộp nối ống trơn EMT 2 ngả thẳng Circular Surface box - 2 outlet	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHT2N12	1/2
DPHT2N34	3/4
DPHT2N100	1
DPHT2N114	1 1/4

Hộp nối ống trơn EMT 2 ngả vuông Circular Surface box - 2 outlet 90	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHTV2N12	1/2
DPHTV2N34	3/4
DPHTV2N100	1
DPHTV2N114	1 1/4

Hộp nối ống trơn EMT 3 ngả Circular Surface box - 3 outlet	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHT3N12	1/2
DPHT3N34	3/4
DPHT3N100	1
DPHT3N114	1 1/4

Hộp nối ống trơn EMT 4 ngả Circular Surface box - 1 outlet	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHT4N12	1/2
DPHT4N34	3/4
DPHT4N100	1
DPHT4N114	1 1/4

Kẹp SK cho ống thép EMT	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPSKE012	1/2
DPSKE034	3/4
DPSKE100	1
DPSKE114	1 1/4
DPSKE112	1 1/2
DPSKE200	2
DPSKE212	2 1/2
DPSKE300	3
DPSKE400	4

Ống thép luồn dây điện ren IMC

Intermediate Metal Conduit

Có khả năng bảo vệ, độ bền, an toàn và độ dẻo tuyệt vời cho các công trình.
Sản xuất bằng thép cường độ cao và được sản xuất theo quy trình hàn cao tần.
Được tráng kẽm cả bên trong và bên ngoài bằng cách sử dụng quá trình mạ kẽm nhúng nóng.

Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C 80.6/UL 1242
Màu ống (Color): Trắng (White)
Vật liệu (Material): - Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized Steel) /
- Thép mạ kẽm nhúng nóng (Hot dip Galvanized Steel)
Dung sai (Tolerance) - Đường kính ngoài (Outside Diameter): ± 0.3mm
- Độ dày ống (Thickness): ± 10%
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4mm

Thông số kỹ thuật

Ống thép luồn dây điện ren IMC Đại Phong - Việt Nam
(Intermediate Metal Conduit)

Thép mạ kẽm	Thép mạ nhúng nóng	Kích thước	Đường kính ngoài	Độ dày	Chiều dài
Pre – Galvanized Steel	Hot – dip Galvanized Steel	Size(inch)	Outside Diameter (mm)	Thickness (mm)	Length (mm)
IMC12	IMCN12	1/2	20.70	1.78	3030
IMC34	IMCN34	3/4	26.14	1.91	3030
IMC100	IMCN100	1	32.77	2.16	3025
IMC114	IMCN114	1 1/4	41.59	2.16	3025
IMC112	IMCN112	1 1/2	47.81	2.29	3025
IMC200	IMCN200	2	59.93	2.41	3025
IMC212	IMCN212	2 1/2	72.56	3.56	3010
IMC300	IMCN300	3	88.29	3.56	3010
IMC312	IMCN312	3 1/2	100.86	3.56	3005
IMC400	IMCN400	4	113.43	3.56	3005

Ống thép luồn dây điện ren RSC

Rigid Steel Conduit

Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C80.1/UL 6
Vật liệu (Material) Thép mạ kẽm nhúng nóng bên trong & bên ngoài
(Hot dip Galvanized Steel - Inside & Outside)
Dung sai (Tolerance) - Đường kính ngoài (Outside Diameter): ± 0.3mm
- Độ dày ống (Thickness): ± 10%
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4mm

Thông số kỹ thuật

Ống thép luồn dây điện ren RSC Đại Phong - Việt Nam (Rigid Steel Conduit)					
Thép mạ kẽm	Thép mạ nhúng nóng	Kích thước	Đường kính ngoài	Độ dày	Chiều dài
Pre – Galvanized Steel	Hot – dip Galvanized Steel	Size(inch)	Outside Diameter (mm)	Thickness (mm)	Length
RSC12	RSCN12	1/2"	21.3	2.60	3030
RSC34	RSCN34	3/4"	26.7	2.70	3030
RSC100	RSCN100	1"	33.4	3.20	3025
RSC114	RSCN114	1 1/4"	42.2	3.40	3025
RSC112	RSCN112	1 1/2"	48.3	3.50	3025
RSC200	RSCN200	2"	60.3	3.70	3025
RSC212	RSCN212	2 1/2"	73.0	4.90	3010
RSC300	RSCN300	3"	88.9	5.20	3010
RSC312	RSCN312	3 1/2"	101.6	5.50	3005
RSC400	RSCN400	4"	114.3	5.70	3005
RSC500	RSCN500	5"	141.3	6.20	3000
RSC600	RSCN600	6"	168.3	6.80	3000

Ống thép luồn dây điện ren RSC
Rigid Steel Conduit

Tiêu chuẩn (Standard): ANSI C80.1/UL 6
Vật liệu (Material) Thép mạ kẽm nhúng nóng bên trong & bên ngoài
(Hot dip Galvanized Steel - Inside & Outside)
Dung sai (Tolerance) - Đường kính ngoài (Outside Diameter): ± 0.3mm
- Độ dày ống (Thickness): ± 10%
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4mm

Thông số kỹ thuật

Ống thép luồn dây điện ren RSC Đại Phong - Việt Nam (Rigid Steel Conduit)					
Thép mạ kẽm	Thép mạ nhúng nóng	Kích thước	Đường kính ngoài	Độ dày	Chiều dài
Pre – Galvanized Steel	Hot – dip Galvanized Steel	Size(inch)	Outside Diameter (mm)	Thickness (mm)	Length
RSCVN12	RSCVNN12	1/2"	21.2	2.5	3000
RSCVN34	RSCVNN34	3/4"	26.67	2.5	3000
RSCVN100	RSCVNN100	1"	33.4	3.2	3000
RSCVN114	RSCVNN114	1 1/4"	42.2	3.2	3000
RSCVN112	RSCVNN112	1 1/2"	48.1	3.6	3000
RSCVN200	RSCVNN200	2"	59,9	3.6	3000
RSCVN212	RSCVNN212	2 1/2"	75,6	3,6	3000
RSCVN300	RSCVNN300	3"	88.3	5	3000

Ống thép luồn dây điện ren BS4568

Tiêu chuẩn (Applicable Standard): BS4568:1970 Class 3 & 4, England
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm (Pre-Galvanized Steel),
Thép nhúng nóng (Hot Dip-Galvanized Steel)
Dung sai (Tolerance) - Đường kính ngoài (Outside Diameter): ± 0.3mm
- Độ dày ống (Thickness): ± 10%
- Chiều dài ống (Length): ± 6.4mm

Thông số kỹ thuật

Ống thép luồn dây điện có ren loại BS4568 (Steel Conduit Bs4568, China)				
Mã sản phẩm	Kích thước	Đường kính ngoài	Độ dày	Chiều dài
Product Code	Size (mm)	Outside Diameter(mm)	Thickness (mm)	Length (m)
BS456820	20	19.85	1.6	3750
BS456825	25	24.80	1.6	3750
BS456832	32	31.80	1.6	3750
BS456840	40	39.8	1.6	3750
BS456850	50	49.8	1.6	3750

Phụ kiện ống thép luồn dây điện ren
Steel Conduit Fittings

+ **Vật liệu**: Thép mạ kẽm điện phân, nhúng nóng
+ **Màu sắc** : Trắng, xám,
+ **Tiêu chuẩn áp dụng**: TCVN: 197-1: 2014

Khớp nối ống ren IMC/RSC (Conduit Coupling)

Thép mạ kẽm	Mạ nhúng nóng	Kích thước/Size(inch)
DPRR12	DPRRN12	1/2
DPRR34	DPRRN34	3/4
DPRR100	DPRRN100	1
DPRR114	DPRRN114	1 1/4
DPRR112	DPRRN112	1 1/2
DPRR200	DPRRN200	2
DPRR212	DPRRN212	2 1/2
DPRR300	DPRRN300	3
DPRR400	DPRRN400	4

Co cong ống ren IMC/RSC 90◦ (Elblow 90)

Thép mạ kẽm	Mạ nhúng nóng	Kích thước/Size(inch)
DPCI12	DPCIN12	1/2
DPCI34	DPCIN34	3/4
DPCI100	DPCIN100	1
DPCI114	DPCIN114	1 1/4
DPCI112	DPCIN112	1 1/2
DPCI200	DPCIN200	2
DPCI212	DPCIN212	2 1/2
DPCI300	DPCIN300	3
DPCI400	DPCIN400	4

Kẹp ống ren IMC/RSC không đế

Thép mạ kẽm	Mạ nhúng nóng	Kích thước/Size(inch)
DPKI12	DPKIN12	1/2
DPKI34	DPKIN34	3/4
DPKI100	DPKIN100	1
DPKI114	DPKIN114	1 1/4
DPKI112	DPKIN112	1 1/2
DPKI200	DPKIN200	2

Kẹp ống ren IMC/RSC có đế

Thép mạ kẽm	Mạ nhúng nóng	Kích thước/Size(inch)
DPKID12	DPKIDN12	1/2
DPKID34	DPKIDN34	3/4
DPKID100	DPKIDN100	1
DPKID114	DPKIDN114	1 1/4
DPKID112	DPKIDN112	1 1/2
DPKID200	DPKIDN200	2

Đầu nối ống ren IMC và hộp điện

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPRH12	1/2
DPRH34	3/4
DPRH100	1
DPRH114	1 1/4
DPRH112	1 1/2
DPRH200	2

T đúc nối ống ren IMC/RSC (Inspection Threaded Tee)

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPTDR12	1/2
DPTDR34	3/4
DPTDR100	1

Co đúc nối ống ren IMC/RSC 90◦ (Inspection Threaded Eblow)

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPCDR12	1/2
DPCDR34	3/4
DPCDR100	1

Tán ren trong

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPTR012	1/2
DPTR034	3/4
DPTR100	1
DPTR114	1 1/4
DPTR112	1 1/2
DPTR200	2
DPTR212	2 1/2
DPTR300	3
DPTR400	4

Kẹp SK cho ống thép IMC

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPSKI012	1/2
DPSKI034	3/4
DPSKI100	1
DPSKI114	1 1/4
DPSKI112	1 1/2
DPSKI200	2
DPSKI212	2 1/2
DPSKI300	3
DPSKI400	4

Tán ren trong

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPBS012	1/2
DPBS034	3/4
DPBS100	1
DPBS114	1 1/4
DPBS112	1 1/2
DPBS200	2
DPBS212	2 1/2
DPBS300	3
DPBS400	4

Dụng cụ bẻ ống ren IMC/ SRC (Conduit bender)

Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPUR12	1/2
DPUR34	3/4
DPUR100	1

Phụ kiện ống thép luồn dây điện ren

Tiêu chuẩn (Standard) : BS 4568 : 1970 (England)
Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 44
Vật liệu (Material) : Hộp kim nhôm (Aluminum Alloy)

Hộp nối ống ren 1 ngả Circular Surface box - 1 outlet	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHR1N12	1/2
DPHR1N34	3/4
DPHR1N100	1
DPHR1N114	1 1/4

Hộp nối ống ren 2 ngả thẳng Circular Surface box - 2 outlet	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHR2N12	1/2
DPHR2N34	3/4
DPHR2N100	1
DPHR2N114	1 1/4

Hộp nối ống ren 2 ngả vuông Circular Surface box - 2 outlet 90	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHRV2N12	1/2
DPHRV2N34	3/4
DPHRV2N100	1
DPHRV2N114	1 1/4

Hộp nối ống ren 3 ngả Circular Surface box - 3 outlet	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHR3N12	1/2
DPHR3N34	3/4
DPHR3N100	1
DPHR3N114	1 1/4

Hộp nối ống ren 4 ngả Circular Surface box - 4 outlet	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHR4N12	1/2
DPHR4N34	3/4
DPHR4N100	1
DPHR4N114	1 1/4

Hộp nối ống thép luồn dây điện ren

Threaded/Screwed Rigid Couduit Bodies

Tiêu chuẩn (Standard) : UL 514B
Cấp độ bảo vệ (Ingress protection class): IP 54
Vật liệu (Material) : Hộp kim nhôm (Aluminum Alloy)
Hoàn thiện (Finish): Nhôm sơn tĩnh điện + nắp + ron cao su kín nước (powder coated aluminum + Aluminum cover + PVC gasket)

Hộp nối ống ren IMC/ RSC -C Threaded/Screwed Rigid Couduit Bodies - C	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHRI12	1/2
DPHRI34	3/4
DPHRI100	1
DPHRI114	1 1/4

Hộp nối ống ren IMC/ RSC - LL Threaded/Screwed Rigid Couduit Bodies - LL	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHRLL12	1/2
DPHRLL34	3/4
DPHRLL100	1
DPHRLL114	1 1/4

Hộp nối ống ren IMC/ RSC -T Threaded/Screwed Rigid Couduit Bodies - T	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHRT12	1/2
DPHRT34	3/4
DPHRT100	1
DPHRT114	1 1/4

Hộp nối ống ren IMC/ RSC -LR Threaded/Screwed Rigid Couduit Bodies - LR	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHRLR12	1/2
DPHRLR34	3/4
DPHRLR100	1
DPHRLR114	1 1/4

Hộp nối ống ren IMC/ RSC -LB Threaded/Screwed Rigid Couduit Bodies - LB	
Mã sản phẩm(Item No)	Kích thước/Size(inch)
DPHRLB12	1/2
DPHRLB34	3/4
DPHRLB100	1
DPHRLB114	1 1/4

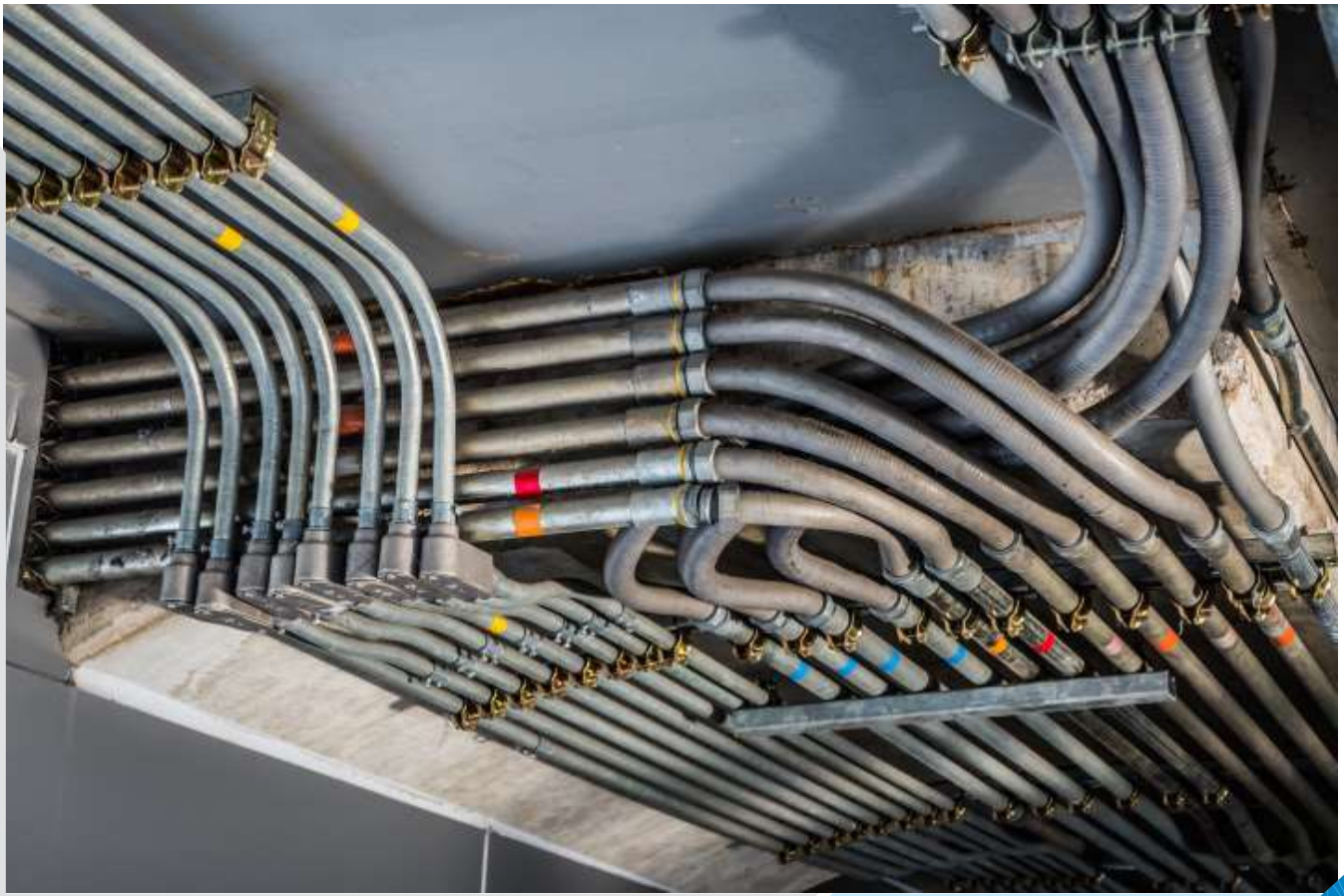

Hộp đấu dây điện, công tắc âm tường
(Switch Box/ Extension Square Box & Cover)

+ **Vật liệu**: Thép mạ kẽm điện phân, nhúng nóng
+ **Màu sắc** : Trắng, xám,
+ **Tiêu chuẩn áp dụng**: TCVN: 197-1: 2014

Hộp thép vuông âm tường 4" (4 vít ở cạnh)
(Switch Box/ Extension Square Box)

MÃ SẢN PHẨM Product Code	KÍCH THƯỚC SIZE	VẬT LIỆU / ĐỘ DÀY Material / Thichness	LỖ CHỜ Knockout (inch)
DPHV	102 x 102 x 54	Thép mạ kẽm / 1,2 ; 1,6mm	1/2" & 3/4"
DPHVN	102 x 102 x 54	Thép nhúng nóng / 1,2 ; 1,6mm	1/2" & 3/4"

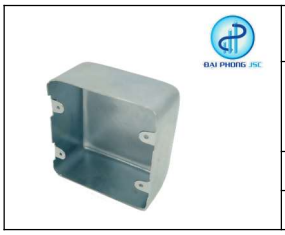

Hộp thép vuông âm tường 4" không đục lỗ (Square Box)

MÃ SẢN PHẨM Product Code	KÍCH THƯỚC SIZE	VẬT LIỆU / ĐỘ DÀY Material / Thichness	LỖ CHỜ Knockout (inch)
DPHV1	102 x 102 x 54	Thép mạ kẽm / 1,2 ; 1,6mm	Không
DPHV1N	102 x 102 x 54	Thép nhúng nóng / 1,2 ; 1,6mm	Không

Nắp hộp vuông âm tường (Square Box Cover)

MÃ SẢN PHẨM Product Code	KÍCH THƯỚC SIZE	VẬT LIỆU / ĐỘ DÀY Material / Thichness
DPNHV	102 x 102	Thép mạ kẽm / 1,2 ; 1,6mm
DPNHVN	102 x 102	Thép nhúng nóng / 1,2 ; 1,6mm

Hộp công tắc nổi 3 lỗ (Weather - Proof Surface Switch/ Square box**)**

MÃ SẢN PHẨM Product Code	KÍCH THƯỚC SIZE	VẬT LIỆU / ĐỘ DÀY Material / Thichness	LỖ CHỜ Knockout (inch)
DPHN3L	120 x 70 x 50	Thép mạ kẽm điện phân Độ dày 1,2 ; 1,6mm	1/2" & 3/4"

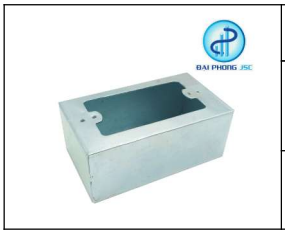

Hộp công tắc nổi không đục lỗ

MÃ SẢN PHẨM Product Code	KÍCH THƯỚC SIZE	VẬT LIỆU / ĐỘ DÀY Material / Thichness	LỖ CHỜ Knockout (inch)
DPHN125	120 x 70 x 50	Thép mạ kẽm điện phân Độ dày 1,2 ; 1,6mm	Không

Hộp bát giác âm tường 4" (Octagon Box For Concrete)

MÃ SẢN PHẨM Product Code	KÍCH THƯỚC SIZE	VẬT LIỆU / ĐỘ DÀY Material / Thichness	LỖ CHỜ Knockout (inch)
DPBG	95 x 95 x 54	Thép mạ kẽm / 1,2 ; 1,6mm	1/2" & 3/4"
DPBGN	95 x 95 x 54	Thép nhúngnóng / 1,2 ; 1,6mm	1/2" & 3/4"

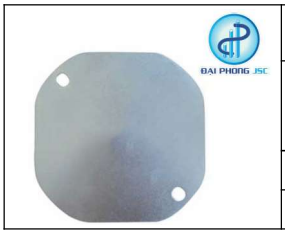

Nắp bát giác âm tường (Octagon Box Cover)

MÃ SẢN PHẨM Product Code	KÍCH THƯỚC SIZE	VẬT LIỆU / ĐỘ DÀY Material / Thichness
DPNBG	95 x 95	Thép mạ kẽm / 1,2 ; 1,6mm
DPNBGN	95 x 95	Thép nhúng nóng / 1,2 ; 1,6mm

Hộp đấu dây điện, công tắc âm tường

+ **Vật liệu**: Thép mạ kẽm điện phân, nhúng nóng
+ **Màu sắc** : Trắng, xám,
+ **Tiêu chuẩn áp dụng**: TCVN: 197-1: 2014

Hộp công tắc đơn âm tường (Switch Box/ Extension Switch box)				
Thép mạ kẽm Pre – Galvanized Steel	**Thép mạ nhúng nóng** Hot – dip Galvanized Steel	**KÍCH THƯỚC** SIZE	**ĐỘ DÀY** Thichness	**LỖ CHỜ** Knockout (inch)
DPHC	**DPHCN**	100 x 50 x 47	Độ dày 1,2 ; 1,6mm	1/2" & 3/4"
DPHC1	**DPHCN1**	100 x 50 x 54		1/2" & 3/4"

Hộp nối trung gian (Junction box / Pull box)	**MÃ SẢN PHẨM** / Product Code **Thép mạ kẽm / nhúng nóng** Pre – Galvanized Steel / Hot – dip Galvanized Steel		**KÍCH THƯỚC** SIZE	**MÃ SẢN PHẨM** / Product Code **Thép mạ kẽm / nhúng nóng** Pre – Galvanized Steel / Hot – dip Galvanized Steel		**KÍCH THƯỚC** SIZE	**ĐỘ DÀY** Thickness
	Pb101005	**PBN101005**	100 X 100 X 50	**PB252515**	**PBN252515**	250 X 250 X 150	1mm; 1,2 mm; 1,5 mm; HDG/1,2mm
	Pb101010	**PBN101010**	100 X 100 X 100	**PB252520**	**PBN252520**	250 X 250 X 200	
	PB151510	**PBN151510**	150 X 150 X 100	**PB303015**	**PBN303015**	300 X 300 X 150	
	PB151515	**PBN151515**	150 X 150 X 150	**PB303020**	**PBN303020**	300 X 300 X 200	
	PB202010	**PBN202010**	200 X 200 X 100	**PB303025**	**PBN303025**	300 X 300 X 250	
	PB202015	**PBN202015**	200 X 200 X 150	**PB303030**	**PBN303030**	300 X 300 X 300	
	PB202020	**PBN202020**	200 X 200 X 200	**PB404020**	**PBN404020**	400 X 400 X 200	
	Pb252510	**PBN252510**	250 X 250 X 100				

Hệ treo và đỡ ống luồn dây điện / PCCC

Thread rod/ Pre Galvanized Stell

+ **Vật liệu**: Thép mạ kẽm điện phân, nhúng nóng
+ **Màu sắc** : Trắng, xám,
+ **Tiêu chuẩn áp dụng**: TCVN: 197-1: 2014

Kẹp treo ống
Hanger

MÃ SẢN PHẨM (Product Code)				KÍCH THƯỚC Size (inch/mm)
Mạ điện phân		Mạ nhúng nóng		
EMT	IMC	EMT	IMC	
DPCRE050	DPCRI050	DPCREN050	DPCRIN050	1/2 (21)
DPCRE075	DPCRI075	DPCREN075	DPCRIN075	3/4 (27)
DPCRE100	DPCRI100	DPCREN100	DPCRIN100	1 (34)
DPCRE125	DPCRI125	DPCREN125	DPCRIN125	1 1/4 (42)
DPCRE150	DPCRI150	DPCREN150	DPCRIN150	1 1/2 (49)
DPCRE200	DPCRI200	DPCREN200	DPCRIN200	2 (60)

Kẹp xà gồ DPHB2
Beam Clamp Hb2

MÃ SẢN PHẨM (Product Code)		KÍCH THƯỚC Size (mm)
Mạ điện phân	Mạ nhúng nóng	
DPHB210	DPHBN210	10
DPHB212	DPHBN212	12

Kẹp treo ống dạng K (K - Clip)

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPK19	19
DPK25	25
DPK32	32

Kẹp xà gồ gang
Beam Clamp

MÃ SẢN PHẨM Product Code	KÍCH THƯỚC Size (mm)
DPKTR10	M10

Hệ treo và đỡ ống luồn dây điện / PCCC

+ **Vật liệu**: Thép mạ kẽm điện phân, nhúng nóng
+ **Màu sắc** : Trắng, xám,
+ **Tiêu chuẩn áp dụng**: TCVN: 197-1: 2014

Kẹp xà gồ cá sấu
C - Clamp

Mã Sản Phẩm Product Code	Kích Thước Size (mm)
DPCC20	20
DPCC25	25

Kẹp treo ống Clevis

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPCH15A	D21
DPCH20A	D27
DPCH25A	D34
DPCH32A	D42
DPCH40A	D48
DPCH50A	D60
DPCH65A	D73
DPCH80A	D89

Kẹp treo ống hình trái bí (Swivel loop hanger)

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPPLH15A	D21
DPPLH20A	D27
DPPLH25A	D34
DPPLH32A	D42
DPPLH40A	D48
DPPLH50A	D60
DPPLH65A	D73
DPPLH80A	D89
DPPLH90A	D102

Quang treo ống / Pipe Hanger

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPPH15A	D21
DPPH20A	D27
DPPH25A	D34
DPPH32A	D42
DPPH40A	D48
DPPH50A	D60
DPPH65A	D73
DPPH80A	D89
DPPH90A	D102
DPPH100A	D114
DPPH125A	D141

Kẹp treo ty ren

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPKT012	1/2 (21)
DPKT034	3/4 (27)
DPKT100	1 (34)
DPKT114	1 1/4 (42)
DPKT112	1 1/2 (49)
DPKT200	2 (60)
DPKT212	2 1/2 (76)
DPKT300	3 (90)
DPKT400	4 (114)

Bu lông cổ vuông chống xoay

Inox304 mạ điện phân mạ nhúng nóng	Kích Thước Size (mm)
M8x15	15
M8x20	20

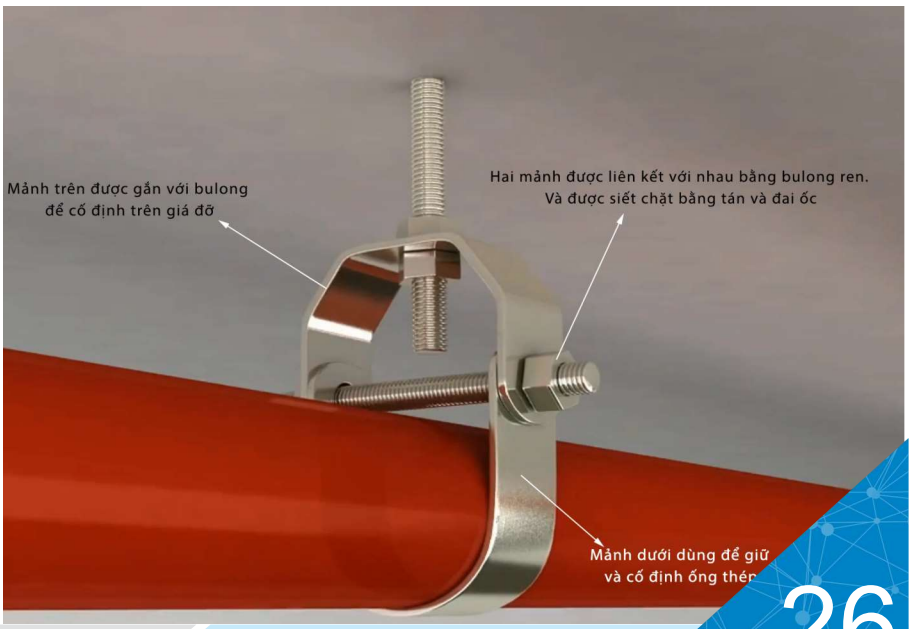

Hệ treo và đỡ ống luồn dây điện / PCCC

Đai chặn dày, phẳng, xước, vênh (Inox 304, mạ điện phân)

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPLD6	M6
DPLD8	M8
DPLD10	M10
DPLD12	M12
DPLD14	M14
DPLD16	M16
DPLD18	M18
DPLD20	M20

Tắc kê tường (Nở sắt / Nở Inox)

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPBA6	M6
DPBA8	M8
DPBA10	M10
DPBA12	M12
DPBA14	M14
DPBA16	M16
DPBA18	M18
DPBA20	M20

Đai ốc / Ecu (Inox 304, mạ điện phân)

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPECU6	M6
DPECU8	M8
DPECU10	M10
DPECU12	M12
DPECU14	M14
DPECU16	M16
DPECU18	M18
DPECU20	M20

Bulong lục giác ren xuốt, ren lửng (Inox, mạ điện phân)

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPBLX4/DPBLN4	M4
DPBLX5/DPBLN5	M5
DPBLX6/DPBLN6	M6
DPBLX8/DPBLN8	M8
DPBLX10/DPBLN10	M10
DPBLX12/DPBLN12	M12
DPBLX14/DPBLN14	M14
DPBLX16/DPBLN16	M16
DPBLX18/DPBLN18	M18
DPBLX20/DPBLN20	M20
DPBLX22/DPBLN22	M22
DPBLX24/DPBLN24	M24
DPBLX27/DPBLN27	M27
DPBLX30/DPBLN30	M30

Kẹp giữ ống Omega - inox 304

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước ống Size(inch/mm)
DPHT15A	D21
DPHT20A	D27
DPHT25A	D34
DPHT32A	D42
DPHT40A	D48
DPHT50A	D60
DPHT65A	D73
DPHT80A	D89
DPHT90A	D102
DPHT100A	D114
DPHT125A	D141
DPHT150A	D168

Tắc kê đạn (nở đạn)

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPDA6	M6
DPDA8	M8
DPDA10	M10
DPDA12	M12
DPDA14	M14
DPDA16	M16
DPDA18	M18
DPDA20	M20

Bu lông móng (neo) chữ L

Vật liệu: 100% thép cao cấp Ct3
Bề mặt: mạ điện phân, mạ kẽm nhúng nóng,
nhuộm đen, hoặc sơn tĩnh điện cao cấp

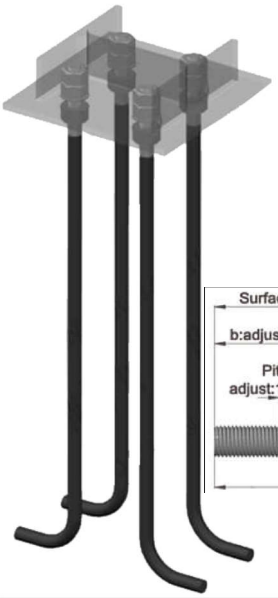

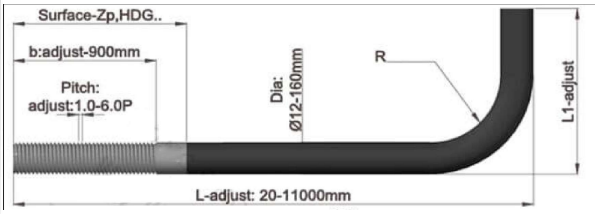

Kẹp giữ ống chữ U

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước ống Size(inch/mm)
DPUB 15A	D21
DPUB 20A	D27
DPUB 25A	D34
DPUB 32A	D42
DPUB 40A	D48
DPUB 50A	D60
DPUB 65A	D73
DPUB 80A	D89
DPUB 90A	D102
DPUB 100A	D114
DPUB 125A	D141
DPUB 150A	D168

Thanh chống đa năng và tay đỡ

Thanh U có đục lỗ 28x14

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPSU414115	41X41X1,5
DPSU414120	41X41X2,0
DPSU414125	41X41X2,5
DPSU412115	41X21X1,5
DPSU412120	41X21X2,0
DPSU412125	41X21X2,5
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm / nhúng nóng	

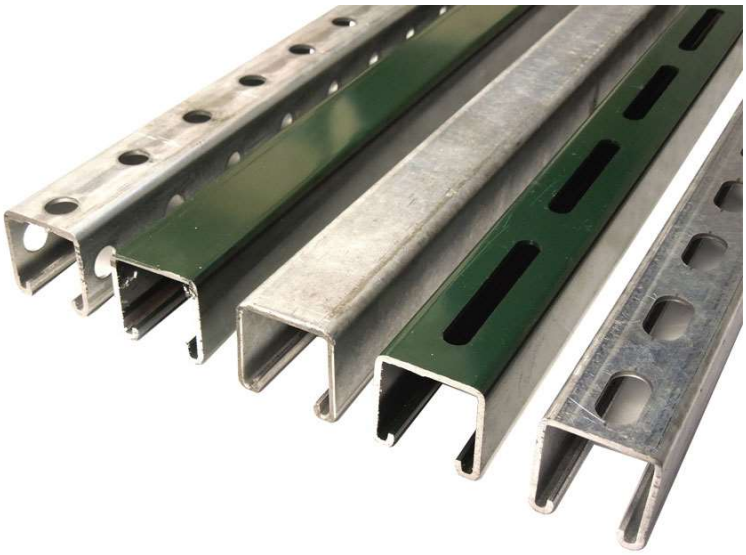

Thanh U không đục lỗ

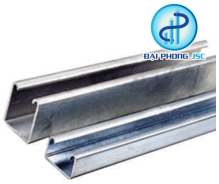

Mã sản phẩm (Item No)	Kích thước Size(inch/mm)
DPU414115	41X41X1,5
DPU414120	41X41X2,0
DPU414125	41X41X2,5
DPU412115	41X21X1,5
DPU412120	41X21X2,0
DPU412125	41X21X2,5
Vật liệu (Material): Thép mạ kẽm / nhúng nóng	

Tay đỡ (dày 2 - 2,5mm)

Mã sản phẩm (Item No) 41x21x2/2,5 mm	Mã sản phẩm (Item No) 41x41x2/2,5 mm	Mã sản phẩm (Item No) 41x21x2/2,5 mm	Mã sản phẩm (Item No) 41x41x2/2,5 mm	Độ dài Tay đỡ (mm)
Tay đỡ đơn Product Code	Tay đỡ đơn Product Code	Tay đỡ đôi Product Code	Tay đỡ đôi Product Code	
DPTD21150	DPTD41150	DPTDD21150	DPTDD41150	150
DPTD21200	DPTD41200	DPTDD21200	DPTDD41200	200
DPTD21250	DPTD41250	DPTDD21250	DPTDD41250	250
DPTD21300	DPTD41300	DPTDD21300	DPTDD41300	300
DPTD21400	DPTD41400	DPTDD21400	DPTDD41400	400
DPTD21450	DPTD41450	DPTDD21450	DPTDD41450	450
DPTD21550	DPTD41550	DPTDD21550	DPTDD41550	550
DPTD21600	DPTD41600	DPTDD21600	DPTDD41600	600
DPTD21650	DPTD41650	DPTDD21650	DPTDD41650	650
DPTD21700	DPTD41700	DPTDD21700	DPTDD41700	700
DPTD21750	DPTD41750	DPTDD21750	DPTDD41750	750

Quy cách: Sản phẩm U, tay đỡ gia công đục lỗ theo kích thước, bản vẽ yêu cầu, dùng tôn mác Ss40 gia công trên máy đột, chấn CNC. Sản phẩm được mã kẽm điện phân hoặc nhúng nóng.
Ưu điểm: thi công tiện lợi, hạn chế gia công tại công trường và hàn xì, khoan đục. Đảm bảo tiến độ thi công lắp đặt do chủ đầu tư và nhà thầu.

Đầu Cos, Cos nhỏ và Cos SC

Đầu cốt chẻ trần	Đầu cốt chẻ bọc nhựa	Đầu cốt kim dẹt bọc nhựa
Đầu cốt kim dẹt trần	**Cốt pin đặc**	**Cốt pin rỗng**
Cốt pin rỗng thân dẹt	**Cốt khuyên bọc nhựa**	**Cốt khuyên trần**

Cốt SC ngắn	Cốt SC 2 lỗ	Cốt SC loại dài	Chụp đầu cốt

Tên sản phẩm	Tiết diện cáp sử dụng
Đầu cos đồng, nhôm 25 mm2	25mm2
Đầu cos đồng, nhôm 35 mm2	35mm2
Đầu cos đồng, nhôm 50 mm2	50mm2
Đầu cos đồng, nhôm 70 mm2	70mm2
Đầu cos đồng, nhôm 95 mm2	95mm2
Đầu cos đồng, nhôm 120 mm2	120mm2
Đầu cos đồng, nhôm 150 mm2	150mm2
Đầu cos đồng, nhôm 185 mm2	185mm2
Đầu cos đồng, nhôm 240 mm2	240mm2
Đầu cos đồng, nhôm 300 mm2	300mm2
Đầu cos đồng, nhôm 400 mm2	400mm2
Đầu cos đồng, nhôm 500 mm2	500mm2
Đầu cos đồng, nhôm 630 mm2	630mm2

Thang Cáp, Máng Cáp, Khay Cáp, Sàn thao tác

+ **Vật liệu**: Tôn đen sơn tĩnh điện; tôn mạ kẽm; Nhôm, Inox 201, 304, 316; tôn mạ kẽm nhúng nóng.
+ **Chiều dài tiêu chuẩn**: 2.4m, 2.5 m hoặc 3.0m/cây.
+ **Kích thước**: chiều rộng: 50 ÷ 1500 / chiều cao: 30 ÷ 200 mm.
+ **Độ dày**: 0.8mm, 1.0mm, 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.5mm.
+ **Màu sắc** : theo yêu cầu
+ **Tiêu chuẩn áp dụng**: TCVN 5408:2007 thuộc Bộ Khoa học Công nghệ

Máng Cáp Điện (sơn tĩnh điện/ nhúng nóng)	**Kích thước** Size (mm)	**Kích thước** Size (mm)	**Kích thước** Size (mm)
Độ dày - Thickness (mm) 1,5 ~ 3	50 x 50	350 x 50	300 x 100
	100 x 50	400 x 50	350 x 100
	150 x 50	100 x 100	400 x 100
	200 x 50	150 x 100	500 x 100
	250 x 50	200 x 100	600 x 100
	300 x 50	250 x 100	250 x 180

Thang Cáp (sơn tĩnh điện/ nhúng nóng)	**Kích thước** Size (mm)	**Độ dày** Thickness (mm)
	100 X 500.8	0.8 ~ 3
	150 X 50 1.0	1.0 ~ 3
	200 X 50 1.2	1.2 ~ 3
	250 X 50 1.2	1.2 ~ 3
	300 X 50 1.2	1.2 ~ 3
	400 X 50 1.5	1.5 ~ 3
	150 X 1001.0	1.0 ~ 3
	200 X 100 1.2	1.2 ~ 3
	250 X 100 1.2	1.2 ~ 3
	300 X 100 1.2	1.2 ~ 3
	400 X 100 1.5	1.5 ~ 3

Khay Cáp Điện (sơn tĩnh điện/ nhúng nóng)	**Kích thước** Size (mm)	**Kích thước** Size (mm)	**Kích thước** Size (mm)
Độ dày - Thickness (mm) 1,5 ~ 3	50 x 50	75 x 75	150 x 100
	70 x 50	100 x 75	200 x 100
	100 x 50	150 x 75	300 x 100
	150 x 50	200 x 75	150 x 150
	200 x 50	300 x 75	200 x 150
	300 x 50	100 x 100	300 x 150

Sàn thao tác (lưới, kim cương) (1.2~1.5mm, 2,5m~3m/cây Vật liệu theo yêu cầu)	Chiều rộng Size W (mm)	**Chiều Cao** Size H (mm)	**Thanh đỡ** V
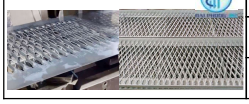	300	35 ~ 45	V3 ~ V4
	400	35 ~ 45	V3 ~ V4

Máng Bảo Vệ Đường Ống Ngoài Trời (Inox 201,304, 316)	**Kích thước** Size (mm)	**Kích thước** Size (mm)	Độ dày Thickness (mm)
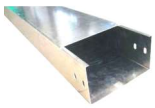	50 ~ 200	50 ~ 1000	0.8

Kẹp cuối

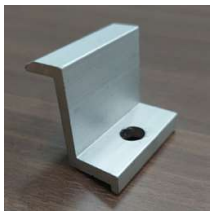

Bộ Bulong liên kết

Khung lưới an toàn

Phụ kiện Thang Cáp, Máng Cáp, Khay Cáp

+ **Vật liệu**: Tôn đen sơn tĩnh điện; tôn mạ kẽm; Inox 201, 304, 316; tôn mạ kẽm nhúng nóng.
+ **Chiều dài tiêu chuẩn**: 2.4m, 2.5 m hoặc 3.0m/cây.
+ **Kích thước**: chiều rộng: 50 ÷ 1500 / chiều cao: 30 ÷ 200 mm.
+ **Độ dày**: 0.8mm, 1.0mm, 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.5mm.
+ **Màu sắc** : theo yêu cầu
+ **Tiêu chuẩn áp dụng**: TCVN 5408:2007 thuộc Bộ Khoa học Công nghệ

Loại / Sản Phẩm	Máng Cáp	Khay Cáp	Thang Cáp	Nắp đậy	Kích thước
Co lên	DPCLM	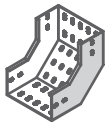 DPCLK	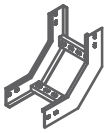 DPCLT	DPCLN	50 x 50
Co xuống	DPCXM	DPCXK	DPCXT	DPCXN	100 x 50 150 x 50 200 x 50
Co ngang	DPCNM	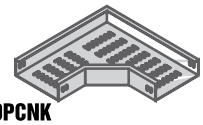 DPCNK	DPCNT	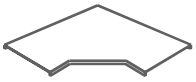 DPCNN	250 x 50 300 x 50
T ngang	DPTNM	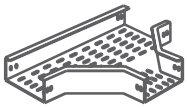 DPTNK	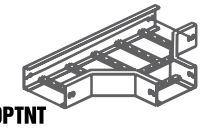 DPTNT	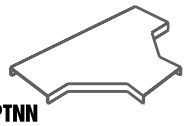 DPTNN	350 x 50 400 x 50
Ngã 4 ngang	DP4NM	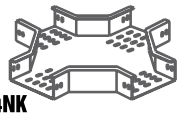 DP4NK	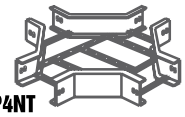 DP4NT	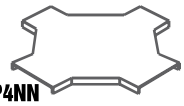 DP4NN	100 x 100 150 x 100
Nối giảm đều	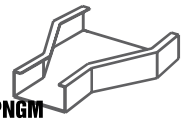 DPNGM	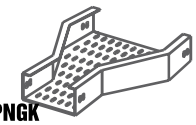 DPNGK	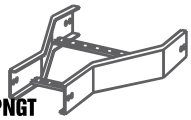 DPNGT	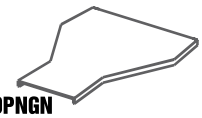 DPNGN	200 x 100 250 x 100
Nối giảm phải	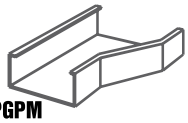 DPGPM	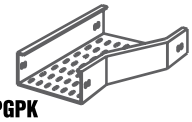 DPGPK	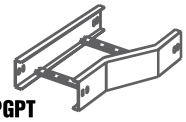 DPGPT	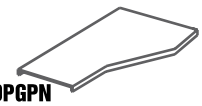 DPGPN	300 x 100 350 x 100
Nối giảm trái	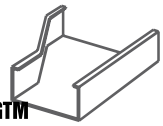 DPGTM	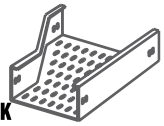 DPGTK	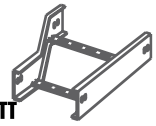 DPGTT	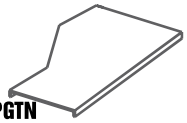 DPGTN	400 x 100 500 x 100
T thẳng đứng	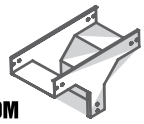 DPTDM	DPTDK	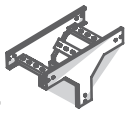 DPTDT	DPTDN	600 x 100 250 x 180

Ty ren mạ kẽm điện phân, Inox

+ **Vật liệu**: Thép mạ kẽm điện phân, Inox
+ **Tiêu chuẩn áp dụng**: TCVN 1916 - 1995

Kích cỡ Size	Trọng lượng Weight kg/m	Chiều dài Length	Mác thép	Cường độ	Tráng phủ bề mặt	Mũi khoan
DPTR6	0,17	1000-3000mm	CT3, C45, SAE 1008	3.6 4.8, 5.6 6.8, 8.8	Mạ kẽm điện phân Mạ kẽm nhúng nóng	ϕ8
DPTR8	0,31					ϕ10
DPTR10	0,46					ϕ12
DPTR12	0,68					ϕ14
DPTR14	0,9					ϕ16
DPTR16	1,3					ϕ18
DPTR18	1,62					ϕ20
DPTR20	2					ϕ22

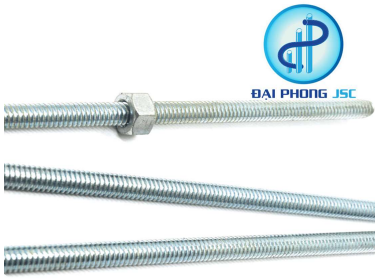

Đầu bịt ty ren	MÃ SẢN PHẨM Product Code	KÍCH THƯỚC TY REN Size (mm)
	BTR6	M6
	BTR8	M8
	BTR10	M10
	BTR12	M12
	BTR16	M16

Nối ty ren, Hộp nối ty ren

+ **Vật liệu**: Thép mạ kẽm điện phân
+ **Tiêu chuẩn áp dụng**: TCVN 1916 - 1996

STT Part No.	Kích cỡ Size (mm)	Chiều dài Length (L)	Tải trọng KN
DPNTR6	6	25	13,81
DPNTR8	8	27	16,60
DPNTR10	10	32 - 48	18,01
DPNTR12	12	38 - 50	49,03
DPNTR14	14	42	54.01
DPNTR16	16	50	79,13

Hộp nối ty ren *Mạ điện phân*	MÃ SẢN PHẨM Product Code	KÍCH THƯỚC TY REN Size (mm)
	HTR6	M6
	HTR8	M8
	HTR10	M10
	HTR12	M12
	HTR16	M16

Sắt hộp Vuông và Chữ Nhật

Ống thép hộp vuông, chữ nhật: Ứng dụng trong xây dựng, cơ khí và các mục đích sử dụng khác.

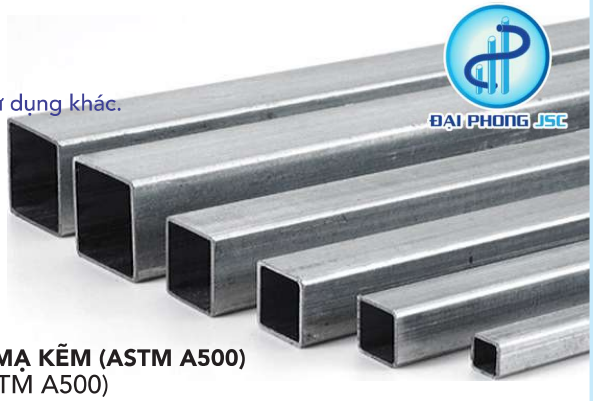

BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG ỐNG THÉP VUÔNG, CHỮ NHẬT, TÔN MẠ KẼM (ASTM A500)

Available size rangers and weight table - Tube in square & rectangular (ASTM A500)

Kích thước Dimension (mm)	Cây/Bó Pcs/Bundle	Độ dàyWall thickness (mm) 0.7	0.8	0.9	1.0	1.1	1.2	1.4	1.5	1.8	2.0	2.3	2.5	2.8	3.0	3.2	3.5	3.8	4.0
□ 10 x 30	50	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83											
□ 12 x 12	100	1.47	1.66	1.85	2.03	2.21	2.39	2.72											
□ 13 x 26	105	2.46	2.79	3.12	3.45	3.77	4.08	4.70	5.00										
□ 12 x 32	50	2.79	3.17	3.55	3.92	4.29	4.65	5.36	5.71	6.73	7.39								
□ 14 x 14	100	1.74	1.97	2.19	2.41	2.63	2.84	3.25	3.45										
□ 16 x 16	100	2.00	2.27	2.53	2.79	3.04	3.29	3.78	4.01										
□ 20 x 20	100	2.53	2.87	3.21	3.54	3.87	4.20	4.83	5.14	6.05	6.63								
□ 20 x 25	64	2.86	3.25	3.63	4.01	4.39	4.76	5.49	5.85	6.90	7.57								
□ 25 x 25	100																		
□ 20 x 30	77	3.19	3.62	4.06	4.48	4.91	5.33	6.15	6.56	7.75	8.52								
□ 15 x 35	90																		
□ 30 x 30	81	3.85	4.38	4.90	5.43	5.94	6.46	7.47	7.97	9.44	10.40	11.80	12.72	14.05	14.92				
□ 20 x 40	72																		
□ 25 x 40	60	4.18	4.75	5.33	5.90	6.46	7.02	8.13	8.68	10.29	11.34	12.89							
□ 25 x 50	72	4.83	5.51	6.18	6.84	7.50	8.15	9.45	10.09	11.98	13.23	15.05	16.25	18.01	19.16	20.29			
□ 40 x 40	49	5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57				
□ 30x 50	60	5.16	5.88	6.60	7.31	8.02	8.72	10.11	10.80	12.83	14.17	16.14	17.43	19.33	20.57				
□ 30 x 60	50		6.64	7.45	8.25	9.05	9.85	11.43	12.21	14.53	16.05	18.30	19.78	21.97	23.40				
□ 50 x 50	36				9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	27.83	30.20		
□ 60 x 60	25					12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	33.86	36.79		
□ 40 x 60	40				9.19	10.09	10.98	12.74	13.62	16.22	17.94	20.47	22.14	24.60	26.23	27.83	30.20		
□ 40 x 80	32					12.16	13.24	15.38	16.45	19.61	21.70	24.80	26.85	29.88	31.88	33.86	36.79		
□ 45 x 90	32						14.93	17.36	18.57	22.16	24.53	28.05	30.38	33.84	36.12	38.38	41.74		
□ 40 x 100	24							18.02	19.27	23.01	25.47	29.14	31.56	35.15	37.53	39.89	43.39	46.85	49.13
□ 50 x 100	18							19.34	20.69	24.70	27.36	31.30	33.91	37.79	40.36	42.90	46.69	50.43	52.90
□ 90 x 90	16								24.93	29.79	33.01	37.80	40.98	45.70	48.83	51.94	56.58	61.17	64.21
□ 60 x 120	18																		

Dung sai cho phép về đường kính +/-1% — Tolerance of dimeter +/-1 %

Dung sai cho phép về trọng lượng +/-8% — Tolerance of weight +/-8%

Thép Hình - V, V - Inox 304

V - Thép

Kích thước mặt cắt tiêu chuẩn Standard sectional imension (mm)		Khối lượng theo TC Unit mass (Kg/m)	Chiều rộng cánh Leg length (mm)	Dung sai kích thước hình học Tolerance Geometrical					
				Chiều dầy Thickness					
A	t			Đến 6 6 Max		Trên 6 đến 10 Over 6 up to incl 10		Lớn hơn 10 Over 10	
50x50	4	3.06	±1.5	+0.2 -0.4	+0.3 -0.5				
	5	3.77							
	6	4.67							
60x60	5	4.57							
	6	5.42							
63x63	5	4.81							
	6	5.73							
65x65	5	4.97							
	6	5.91							
	7	6.76				+0.2 -0.5	+0.3 -0.6		
	8	7.73							
70x70	5	5.37		+0.2 -0.4	+0.3 -0.5				
	6	6.38							
	7	7.38				+0.2 -0.5	+0.3 -0.6		
	8	8.38							
75x75	5	5.80		+0.2 -0.4	+0.3 -0.5				
	6	6.85							
	7	7.90				+0.2 -0.5	+0.3 -0.6		
	8	8.99							
80x80	6	7.32		+0.2 -0.4	+0.3 -0.5				
	7	8.51				+0.2 -0.5	+0.3 -0.6		
	8	9.63							
90x90	6	8.28		+0.2 -0.4	+0.3 -0.5				
	7	9.61							
	8	10.90				+0.2	+0.3		
100x100	7	10.70	±2.0			+0.3 -0.5	+0.4 -0.6		
	8	12.20							
	9	13.70						+0.3 -0.6	+0.4 -0.7
	10	14.90				+0.3 -0.5	+0.4 -0.6		
	12	17.80							
120x120	8	14.70						+0.3 -0.6	+0.4 -0.7
	10	18.20				+0.3 -0.5	+0.4 -0.6		
	12	21.60							
130x130	9	17.90						+0.3 -0.6	+0.4 -0.7
	10	19.70				+0.3 -0.5	+0.4 -0.6		
	12	23.40							
150x150	10	23.00	± 3.0					+0.3 -0.6	+0.4 -0.7
	12	27.30						+0.4 -0.7	+0.5 -0.8
	15	33.80							
175x175	12	31.80							
	15	39.40							
200x200	15	45.30							
	20	59.70							
	25	73.60							

V - Inox

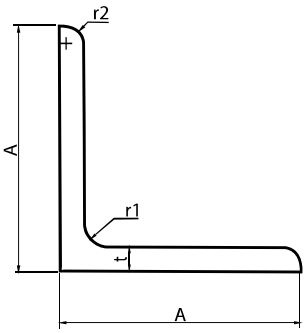

Thép Hình - U, U - Inox 304

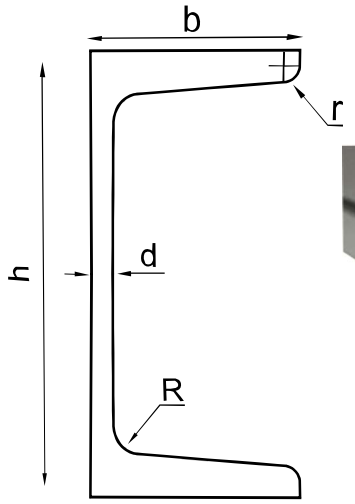

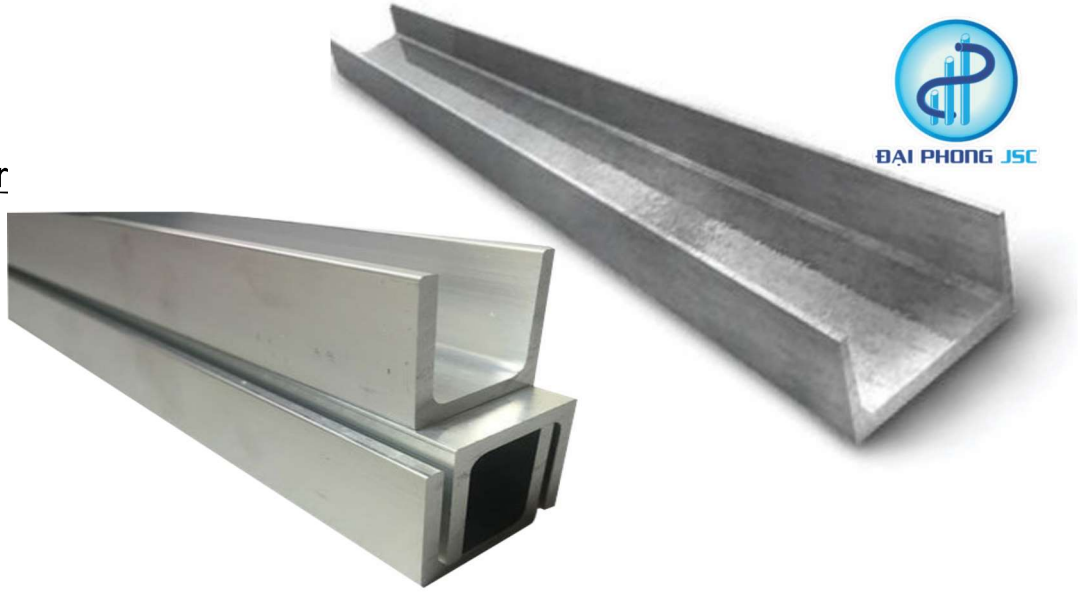

Hàng xuất xứ Việt Nam, Dung sai theo bảng bên dưới

Quy cách Grande	**Kích thước** Diamention **(mm)**			**Khối lượng 1m chiều dài** Unit mass **(Kg)**	**Sai lệch cho phép** (Tolerance)		
	h	**b**	**d**		**Chiều cao** Hight (mm)	**Chiều rộng chân** Width of leg (mm)	**Khối lượng chiều dài** (Unit mass) (%)
U65	65	36	4.4	5.90	± 1.5	± 1.5	± 3.0 – 5.0
U80	80	40	4.5	7.05			
U100	100	46	4.5	8.59	± 2.0	± 2.0	
U100a	100	50	5.0	9.36			
U120	120	52	4.8	10.40			
U140	140	58	4.9	12.30	± 2.0	± 2.0	
U150	150	75	6.5	18.60			
U160	160	64	5.0	14.20			
U180	180	70	5.1	16.30			
U180a	180	74	5.2	17.40			
U200	200	76	5.2	18.40	± 3.0	± 3.0	
U200a	200	80	5.4	19.80			
U220	220	82	5.4	21.0	± 3.0	± 4.0	
U220a	220	87	6.0	22.6			
U250	250	76	6.0	22.8			
U250a	250	90	9.0	34.6			
U300	300	90	9.0	38.1			

Thép Hình - I (H)

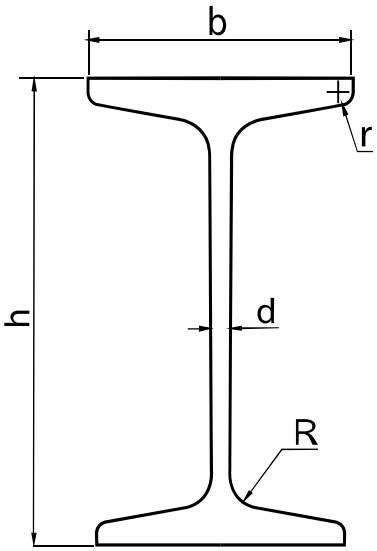

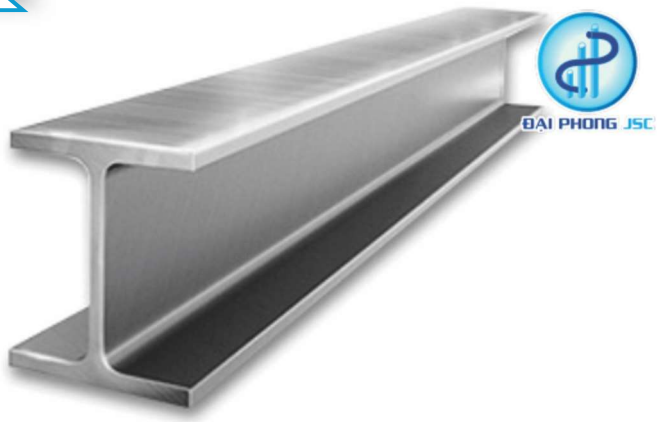

Quy cách Grande	Kích thước Diamention (mm)			Khối lượng 1m chiều dài Unit mass (Kg)	Sai lệch cho phép Tolerance		
	h	b	d		Chiều cao Hight (mm)	Chiều rộng chân Width of leg (mm)	Khối lượng chiều dài Unit mass (%)
i100	100	55	4.5	9.46	± 2.0	± 2.0	± 3.0 – 5.0
i120	120	64	4.8	11.50	± 2.5	± 2.5	
i150	150	75	5.0	14.00			
i150a	150	75	5.5	17.00			
i200	200	100	5.2	21.00	± 3.0	± 3.0	
i250	250	125	6.0	29.60	± 3.0	± 4.0	
i250a	250	125	7.5	38.30			
i300	300	150	6.5	36.70			
i300a	300	150	8.0	48.30			

Ống Gió Công Nghiệp

Ống gió cam silicon chịu nhiệt

Ống nhựa mềm lõi thép

Ống nhựa lưới dẻo PVC

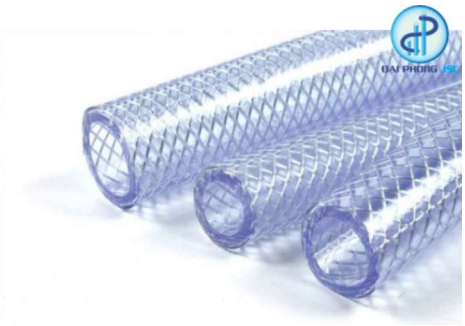

Ống Nhôm Nhún – Bán Cứng

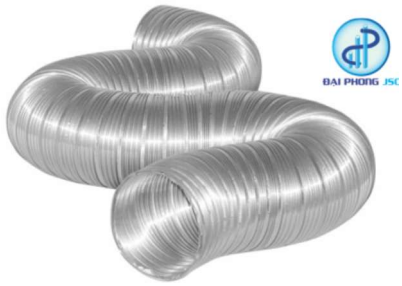

Ống khí nén PU

Ống nhôm chống cháy

Ống Gió Công Nghiệp

Ống hút bụi gân nhựa

Ống gió mềm vải Tarpaulin

Ống gân nhựa – ống cổ trâu

Ống hút bụi gân thép

Ống hút bụi PU lõi thép mạ đồng

Ống gió cam silicon chịu nhiệt

- Ống silicon chịu nhiệt là ống dẫn nhiệt độ cao thích hợp cho nhiều ứng dụng liên quan đến dẫn khí nóng và khói.
- Được làm bởi sợi thủy tinh bọc silicon hai lớp gia cố bằng dây thép xoắn lò xo và dây cáp sợi thủy tinh bên ngoài
- Sử dụng được ở nhiệt độ cao phù hợp với các ứng dụng xử lý không khí nóng, xả khí và thông gió trong công nghiệp ô tô, lò đốt, nhựa …
- Chịu được nhiều loại dầu và dung môi, nước, chất kiềm …
- Có cấu trúc xoắn thép nên rất linh hoạt, cho phép ống uốn cong ở nhiều bán kính khác nhau.
- Chịu nhiệt độ cao 600 độ F (300 độ C) mà còn chịu được nhiệt độ thấp đến -65 độ F(-50 độ C).

Bảng thông tin quy cách ống silicon chịu nhiệt

Đường kính trong	Đường kính ngoài	Áp lực (bar)	Áp chân không(bar)	Bán kính uốn cong(radius)	Trọng lượng(kg/m)	Chiều dài(roll) mét	Kích thước thùng carton
19	22	3	0.73	22	0.11	4	10x10x100
22	25	3	0.72	25	0.17	4	10x10x100
25	29	2.8	0.71	29	0.19	4	10x10x100
32	36	2.7	0.65	36	0.28	4	12x12x100
38	43	2.6	0.6	43	0.31	4	12x12x100
44	49	2.6	0.58	49	0.32	4	15x15x100
51	56	2.6	0.52	56	0.36	4	15x15x100
63	68	2.4	0.46	68	0.49	4	17x17x100
76	81	2.1	0.43	81	0.58	4	21x21x100
83	88	2.1	0.41	88	0.63	4	21x21x100
89	94	2	0.4	94	0.66	4	21x21x100
102	107	1.9	0.35	107	0.77	4	26x26x100
115	120	1.5	0.3	120	0.85	4	28x28x100
121	127	1.5	0.24	127	0.89	4	31x31x100
127	133	1.4	0.23	133	0.93	4	31x31x100
140	146	1.3	0.2	146	1	4	33x33x100
152	158	1.2	0.17	158	1.2	4	33x33x100
178	184	1	0.12	184	1.43	4	39x39x100
200	210	0.7	0.09	210	1.65	4	45x45x100
250	260	0.6	0.07	260	2.09	4	55x47x190
300	312	0.5	0.06	312	2.35	4	66x49x230
350	365	0.5	0.05	365	2.75	4	75x52x250
400	415	0.5	0.04	415	3.15	4	85x60x300

ĐẠI PHONG JSC

Địa chỉ: Số 166 Tựu Liệt, Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
Nhà Máy: Cụm CN Thạch khôi, Gia Lộc, Hải Dương
Kho TP. HCM: 179/1C Ấp Tân Thới 3, Tân Hiệp, Hóc Môn, TP. HCM
Email: ongdiendaiphong@gmail.com
Website: www.daiphongjsc.com
https://daiphongvn.com.vn/